



tè jià
特价

noun · special price

Example Sentence

tīng shuō nà jiā chāo shì míng tiān huì tóu fàng yì pī tè jià shāng pǐn
听说那家超市明天会投放一批特价商品。

I heard that supermarket will release a batch of discounted goods tomorrow.

Trace each character, then write the word on your own.

特	特	特	特	特	特	特	特	特	特	特
特	特									
价	价	价	价	价	价	价	价	价		